

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-40

JOI
CÓ
-CH
-NG
A
DAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình San	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Kiên	Ủy viên
Ông Ngô Quang Hưng	Ủy viên
Ông Ngô Phú Phong	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quế	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Ngô Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 được lập ngày 22 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thuyết minh số 5 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng phân thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 30/06/2020, Công ty đang trình bày khoản phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai ("Soda Chu Lai") với số tiền khoảng 34,4 tỷ đồng, đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 22,4 tỷ và phải thu Enexio Germany Gmbh ("Enexio Germany") với số tiền khoảng 16,5 tỷ đồng chưa trích lập dự phòng. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp đối với giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nêu trên tại ngày 30/06/2020. Do đó, Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 do Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ việc không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp đối với giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu của Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai.

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 do Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ việc không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp đối với giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu của Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai ("Soda Chu Lai") và Enexio Germany GmbH ("Enexio Germany").

Do vậy, Kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		766.818.565.827	742.524.807.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.365.435.450	10.249.758.909
111	1. Tiền		13.365.435.450	10.249.758.909
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.300.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.300.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		178.628.807.364	222.074.411.473
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	197.059.180.456	244.376.709.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.913.582.275	4.746.596.917
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.554.665.082	4.778.565.597
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.898.620.449)	(31.827.460.867)
140	IV. Hàng tồn kho	9	557.667.068.643	509.515.688.706
141	1. Hàng tồn kho		557.667.068.643	509.515.688.706
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.857.254.370	684.948.675
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.888.365.703	684.948.675
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	968.888.667	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127.400.594.293	134.996.060.839
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.559.775.000	1.787.798.521
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.559.775.000	1.787.798.521
220	II. Tài sản cố định		104.076.534.477	113.569.794.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	85.561.487.119	88.168.044.664
222	- Nguyên giá		273.639.727.537	266.299.845.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.078.240.418)	(178.131.800.935)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	17.982.321.825	24.724.210.210
225	- Nguyên giá		19.387.010.427	26.922.554.787
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.404.688.602)	(2.198.344.577)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	532.725.533	677.539.991
228	- Nguyên giá		1.706.080.600	1.706.080.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.173.355.067)	(1.028.540.609)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	649.851.200	649.851.200
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		949.851.200	949.851.200
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.000.000)	(300.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.114.433.616	18.988.616.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.114.433.616	18.988.616.253
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		894.219.160.120	877.520.868.602


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		746.353.310.519	724.066.295.752
310	I. Nợ ngắn hạn		737.047.482.256	712.772.831.129
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	133.191.041.146	127.433.225.983
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	118.171.892.960	101.461.352.885
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.630.283.653	10.872.099.647
314	4. Phải trả người lao động		44.879.011.020	31.315.855.567
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.337.576.044	3.825.578.711
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	34.259.475.816	24.064.817.652
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	387.827.979.965	409.653.279.032
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.750.221.652	4.146.621.652
330	II. Nợ dài hạn		9.305.828.263	11.293.464.623
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	9.305.828.263	11.293.464.623
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.865.849.601	153.454.572.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	147.865.849.601	153.454.572.850
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		75.762.000.000	75.762.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		75.762.000.000	75.762.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.418.243.947	55.544.853.230
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.367.936.434	4.367.936.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.607.330.780)	2.854.783.186
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(2.835.931.701)	1.607.082.162
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(771.399.079)	1.247.701.024
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		894.219.160.120	877.520.868.602




Ngô Thị Lương
Người lập


Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng


Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

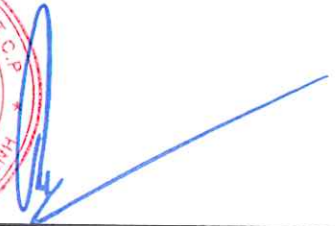
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	296.880.859.013	210.950.360.866
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		296.880.859.013	210.950.360.866
11	4. Giá vốn hàng bán	23	268.468.596.867	180.273.257.503
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.412.262.146	30.677.103.363
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.048.076.374	396.560.996
22	7. Chi phí tài chính	25	15.592.400.902	15.938.214.777
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.630.512.820	15.926.912.856
25	8. Chi phí bán hàng	26	552.598.254	687.479.049
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.799.703.642	13.080.404.310
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.515.635.722	1.367.566.223
31	11. Thu nhập khác	28	125.292.176	232.657.135
32	12. Chi phí khác	29	886.327.835	301.810.630
40	13. Lợi nhuận khác		(761.035.659)	(69.153.495)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		754.600.063	1.298.412.728
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.525.999.142	324.844.672
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(771.399.079)</u>	<u>973.568.056</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(102)	129




Ngô Thị Lương
Người lập


Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng


Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		754.600.063	1.298.412.728
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.592.552.292	9.494.864.790
03	- Các khoản dự phòng		71.159.582	221.159.582
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		961.888.082	(390.110.774)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(79.636.212)	(147.541.131)
06	- Chi phí lãi vay		14.630.512.820	15.926.912.856
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.931.076.627	26.403.698.051
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		41.619.440.742	59.487.489.952
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(48.151.379.937)	(124.307.191.381)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.479.593.035	70.604.136.991
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.329.234.391)	2.261.379.926
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.118.515.487)	(16.070.316.354)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(819.123.486)	(192.351.314)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(516.530.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(396.400.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.215.457.103	17.670.315.871
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(138.750.000)	(2.359.140.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		71.227.272	145.162.683
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.300.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.694.433	6.450.222
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.346.828.295)	(2.207.527.095)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		291.822.791.057	277.723.078.897
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(313.008.168.570)	(296.881.012.664)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.574.875.732)	(2.977.720.823)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.760.253.245)	(22.135.654.590)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

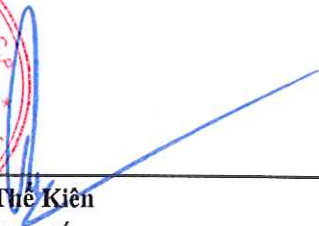
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.108.375.563	(6.672.865.814)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.249.758.909	11.801.113.537
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.300.978	43.499.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.365.435.450</u>	<u>5.171.747.338</u>


 Ngô Thị Lương
 Người lập


 Nguyễn Văn Đạt
 Kế toán trưởng


 Phạm Thế Kiên
 Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 75.762.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 75.762.000.000 đồng; tương đương 7.576.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa; đường dây và trạm biến áp 500KV,...) và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã đẩy mạnh được hoạt động xây lắp, tiếp tục nghiệm thu được các công trình xây lắp đang thi công nên doanh thu, giá vốn trong kỳ có sự gia tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không đạt kế hoạch, một số chi phí hoạt động của Công ty cao hơn so với dự toán dẫn tới tốc độ tăng của giá vốn lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu khiến cho lợi nhuận kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc căn cứ trên khả năng thu hồi công nợ theo đánh giá của Công ty.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.839.573	347.119.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.856.595.877	9.902.639.457
Tiền đang chuyển	2.500.000.000	-
	<u>13.365.435.450</u>	<u>10.249.758.909</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.300.000.000	-	-	-
	10.300.000.000	-	-	-

Tại ngày 30/06/2020 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

- Hợp đồng tiền gửi số 39472.20.030.150.2616.TG.DN ngày 11/06/2020 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Bắc Ninh với kỳ hạn từ ngày 11/06/2020 đến 11/06/2021 với lãi suất 5,7%/năm, số tiền gửi 8.700.000.000 đồng;
- Hợp đồng tiền gửi số 282/2020/41476 ngày 30 tháng 03 năm 2020 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh với kỳ hạn 30/06/2020 đến 30/07/2020 với lãi suất 4,3%/năm, số tiền gửi 1.600.000.000 đồng.

Các hợp đồng tiền gửi đều được dùng làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của Công ty - chi tiết thuyết minh số 19.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Dự án Thủy điện Hùng Lợi (1)	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
- LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD (2)	649.851.200	-	649.851.200	-
	949.851.200	(300.000.000)	949.851.200	(300.000.000)

(1) Khoản góp vốn vào dự án thủy điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ 30 tỷ đồng, tương ứng 7,5 tỷ đồng. Đến ngày 30/06/2020 Công ty đã góp vốn được 0,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty quyết định không đầu tư vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

(2) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại Brunei. Công ty nắm giữ tỷ lệ ích và tỷ lệ biểu quyết 1%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	26.930.538.851	-	75.301.507.852	-
- Kirchner Italia S.p.A	16.520.952.809	-	55.261.035.879	-
- Công ty CP Sản xuất Soda Chu Lai (1)	34.369.174.732	(22.350.610.256)	34.369.174.732	(22.350.610.256)
- Enexio Germany Gmbh (2)	17.336.786.858	-	17.330.282.119	-
- Công ty Jurong engineering	24.717.538.146	-	14.167.482.678	-
- Sumitomo (Nhật Bản)	24.513.801.495	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	52.670.387.565	(9.548.010.193)	47.947.226.566	(9.476.850.611)
	<u>197.059.180.456</u>	<u>(31.898.620.449)</u>	<u>244.376.709.826</u>	<u>(31.827.460.867)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>26.930.538.851</u>	<u>-</u>	<u>75.301.507.852</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(1) Khoản phải thu dự án nhà máy Soda Chu Lai từ Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai ("Soda Chu Lai") với số tiền khoảng 34,4 tỷ VNĐ, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khoảng 22,3 tỷ VNĐ. Công ty đã kiện Soda Chu Lai ra tòa án Quảng Nam về khoản công nợ khó đòi trên. Theo quyết định của Tòa án Công ty ngày 04/04/2019, Soda Chu Lai phải trả cho Công ty số tiền 34,4 tỷ và 71 triệu tiền án phí, Công ty đã ứng trước. Theo biên bản thỏa thuận số 2020/BBTT-SCL ngày 02/06/2020 giữa Soda Chu Lai và Công ty thì số tiền 34,4 tỷ đồng sẽ được trả dần trong 6 năm, năm đầu tiên được chi trả sau 6 tháng kể từ khi nhà máy đi vào sản xuất. Theo đánh giá của Công ty, số dư phải thu còn lại có khả năng thu hồi và không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung.

(2) Khoản mục phải thu Enexio Germany Gmbh ("Enexio Germany"), trong đó bao gồm khoản phải thu về tiền cung cấp hàng hóa với số tiền khoảng 16,5 tỷ VNĐ phát sinh vào năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang làm việc với Enexio Germany để xác định giá trị cần bồi thường cho Enexio Germany do lô hàng Moka không đảm bảo chất lượng. Theo đánh giá của Công ty, Công ty sẽ xác định số dư phải thu ngắn hạn còn lại với Enexio Germany khi có Biên bản làm việc cuối cùng giữa hai bên. Vì vậy, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu nêu trên.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Zhejiang Jiulihi Tech Metals Co, Ltd	1.211.685.735	-	2.338.665.150	-
- Tianjin Uniglory International Trade Co, Ltd	1.118.478.422	-	1.388.902.651	-
- Trả trước cho người bán khác	1.583.418.118	-	1.019.029.116	-
	3.913.582.275	-	4.746.596.917	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.172.603	-	-	-
- Tạm ứng	2.595.748.317	-	2.284.565.074	-
- Ký quỹ	4.217.413.561	-	-	-
- Phải thu tiền phạt	1.304.426.194	-	850.000.000	-
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	1.226.430.903	-	1.460.527.019	-
- Phải thu khác	183.473.504	-	183.473.504	-
	9.554.665.082	-	4.778.565.597	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ	1.559.775.000	-	1.787.798.521	-
	1.559.775.000	-	1.787.798.521	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	77.493.504	-	77.493.504	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	-	4.238.767.357	221.159.582
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.134.934.072	1.359.353.071	2.134.934.072	1.359.353.071
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Kawasaki Heavy Industries	-	-	300.000.000	150.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	12.018.564.476	34.369.174.732	12.018.564.476
- Công ty khác	3.237.326.426	-	3.237.326.426	-
	45.276.537.996	13.377.917.547	45.576.537.996	13.749.077.129

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.918.823.042	-	10.926.583.948	-
Công cụ, dụng cụ	4.706.597.979	-	979.990.489	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	510.629.817.774	-	496.227.953.233	-
Hàng hoá	5.411.829.848	-	1.381.161.036	-
	557.667.068.643	-	509.515.688.706	-

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	121.847.945.654	106.880.224.782
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	85.552.543.369	86.427.922.741
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	79.157.695.995	77.991.335.323
- Chế tạo bộ sấy khí xuất khẩu	17.547.865.075	75.270.169.206
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	85.230.500.600	66.577.517.841
- Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	-	25.901.662.424
- Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3	24.187.276.058	19.789.601.136
- Sửa chữa Nhiệt điện Vũng Áng	7.252.165.733	7.252.165.733
- Chế tạo IHI xuất khẩu	7.432.871.156	5.628.142.744
- Dự án xi măng Xuân Thành III	20.288.644.532	-
- Dự án XK fired heater Balikpapan (Indonesia)	17.198.887.170	-
- Dự án XK fired heater Thailand - Thailand	18.484.280.044	-
- Các công trình khác	26.449.142.388	24.509.211.303
	510.629.817.774	496.227.953.233

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Số 17 Lý Thái Tô, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	69.681.692.448	137.953.778.584	54.566.024.366	4.098.350.201	266.299.845.599				
- Mua trong kỳ	-	82.750.000	-	55.000.000	137.750.000				
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	7.536.544.360	-	-	7.536.544.360				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(279.866.968)	(54.545.454)	-	(334.412.422)				
Số dư cuối kỳ	69.681.692.448	145.293.205.976	54.511.478.912	4.153.350.201	273.639.727.537				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	33.372.525.653	105.476.736.225	35.417.728.230	3.864.810.827	178.131.800.935				
- Khấu hao trong kỳ	1.750.931.238	4.566.792.125	1.747.395.900	41.231.358	8.106.350.621				
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	2.135.043.188	-	-	2.135.043.188				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(240.408.872)	(54.545.454)	-	(294.954.326)				
Số dư cuối kỳ	35.123.456.891	111.938.162.666	37.110.578.676	3.906.042.185	188.078.240.418				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	36.309.166.795	32.477.042.359	19.148.296.136	233.539.374	88.168.044.664				
Tại ngày cuối kỳ	34.558.235.557	33.355.043.310	17.400.900.236	247.308.016	85.561.487.119				
<i>Trong đó:</i>									
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.068.490.622 đồng.									
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.900.883.628 đồng.									

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuế tài chính của Công ty là máy móc thiết bị với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2020 lần lượt là 19.387.010.427 đồng và 1.404.688.602 đồng, khấu hao trong kỳ là 1.341.387.213 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty có mua lại tài sản thuế tài chính - cầu thép 50 tấn với nguyên giá và khấu hao lũy kế lần lượt là 7.535.544.360 đồng và 2.135.043.188 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2020 lần lượt là 1.706.080.600 đồng và 1.173.355.067 đồng, khấu hao trong kỳ là 144.814.458 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	450.000.000
Chi phí bảo hiểm	150.022.550	203.318.198
Chi phí thuê kích rút	4.085.375.680	-
Tiền thuê nhà cho cán bộ công nhân viên	1.350.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	302.967.473	31.630.477
	5.888.365.703	684.948.675
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	16.250.232.035	13.142.722.084
Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	37.629.194	447.472.255
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	402.725.035	263.404.355
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.423.847.352	5.135.017.559
	21.114.433.616	18.988.616.253

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP kinh doanh thép hình	14.916.812.171	14.916.812.171	14.067.628.057	14.067.628.057
- CN Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	9.324.578.616	9.324.578.616	6.011.372.869	6.011.372.869
- Phải trả các đối tượng khác	108.949.650.359	108.949.650.359	107.354.225.057	107.354.225.057
	133.191.041.146	133.191.041.146	127.433.225.983	127.433.225.983
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	2.268.885.171	2.268.885.171

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	76.562.214.838	61.839.391.581
Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)	9.591.602.937	9.591.602.937
Công ty cổ phần Lilama 69-3	11.000.000.000	-
Kirchner Italia S.P.A	19.925.743.193	2.166.700.848
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.092.331.992	27.863.657.519
	118.171.892.960	101.461.352.885
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	76.562.214.838	61.839.391.581

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Số 17 Lý Thái Tô, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		3.383.158.215		(384.877.750)		3.967.169.132		968.888.667			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		4.388.658.849		6.343.323.312		819.123.486		-		9.912.858.675	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		3.100.282.583		953.699.345		2.541.445.650		-		1.512.536.278	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		324.579.980		119.691.280		-		204.888.700	
Các loại thuế khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-		-	
	-		10.872.099.647		7.240.724.887		7.451.429.548		968.888.667		11.630.283.653	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	737.576.044	1.225.578.711
- Chi phí phải trả cho dự án Soda Chu Lai	2.600.000.000	2.600.000.000
	<u><u>3.337.576.044</u></u>	<u><u>3.825.578.711</u></u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	4.353.131.623	-
- Bảo hiểm xã hội	16.595.385.823	12.506.500.616
- Bảo hiểm y tế	316.477.476	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	137.609.040	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	276.165.500	276.165.500
- Phải trả về tạm ứng	3.830.835.045	2.760.711.127
- Tiền đoàn phí công đoàn	4.556.279.061	4.318.795.061
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.193.592.248	4.202.645.348
	<u><u>34.259.475.816</u></u>	<u><u>24.064.817.652</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	402.496.826.410	402.496.826.410	291.822.791.057	311.079.528.806	383.240.088.661	383.240.088.661
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh (1)	167.317.645.837	167.317.645.837	63.082.782.848	101.451.091.482	128.949.337.203	128.949.337.203
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (2)	71.204.344.055	71.204.344.055	48.315.830.971	45.693.250.362	73.826.924.664	73.826.924.664
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh (3)	29.941.421.170	29.941.421.170	20.514.847.426	30.481.421.170	19.974.847.426	19.974.847.426
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	79.905.301.880	79.905.301.880	76.651.151.410	79.957.984.062	76.598.469.228	76.598.469.228
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh (5)	30.353.804.468	30.353.804.468	36.656.146.402	28.253.440.730	38.756.510.140	38.756.510.140
- Vay cá nhân (6)	23.774.309.000	23.774.309.000	46.602.032.000	25.242.341.000	45.134.000.000	45.134.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.156.452.622	7.156.452.622	1.987.636.360	4.556.197.678	4.587.891.304	4.587.891.304
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội (7)	1.473.850.875	1.473.850.875	124.614.760	816.055.279	782.410.356	782.410.356
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	1.165.266.667	1.165.266.667	-	1.165.266.667	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	536.991.968	536.991.968	-	536.991.968	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (8)	3.980.343.112	3.980.343.112	1.863.021.600	2.037.883.764	3.805.480.948	3.805.480.948
	409.653.279.032	409.653.279.032	293.810.427.417	315.635.726.484	387.827.979.965	387.827.979.965

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số 17 Lý Thái Tô, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội (7)	1.629.215.635	1.629.215.635	-	816.055.279	813.160.356	813.160.356
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	1.165.266.667	1.165.266.667	-	1.165.266.667	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	536.991.968	536.991.968	-	536.991.968	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (8)	15.118.442.975	15.118.442.975	-	2.037.883.764	13.080.559.211	13.080.559.211
	18.449.917.245	18.449.917.245	-	4.556.197.678	13.893.719.567	13.893.719.567
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.156.452.622)	(7.156.452.622)	(1.987.636.360)	(4.556.197.678)	(4.587.891.304)	(4.587.891.304)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	11.293.464.623	11.293.464.623			9.305.828.263	9.305.828.263

18/06/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2019-HĐCVHM/NHCT282-LILAMA 69-1 ngày 29 tháng 11 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, cấp bảo lãnh thực hiện hoạt động thi công, xây lắp, gia công chế tạo và kinh doanh xăng dầu;
 - + Thời hạn của hợp đồng: được ghi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 128.949.337.203 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (2) Vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/167563/HDTD ngày 23 tháng 08 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp;
 - + Thời hạn cho vay: đến hết 30/06/2020;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 73.826.924.664 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ được giao kết.
- (3) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 028/20/CTD/BN ngày 09 tháng 04 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: được quy định trong các hợp đồng thỏa thuận cụ thể;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.974.847.426 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 470/2019/HDTD/ ngày 12 tháng 05 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 70.991.304.904 đồng và 240.557,91 USD (tương đương 5.607.164.324 đồng);
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang từ các hợp đồng MB tài trợ.
- (5) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19344.20.030.1502616.TD ngày 12 tháng 05 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 38.756.510.140 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang từ các hợp đồng MB tài trợ.

(6) Các khoản tiền vay của các cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.134.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long Hà Nội theo các hợp đồng với các điều khoản chi tiết sau:

(7.1) Hợp đồng cho vay số 438-07.15/DNGN/TPBANK.PHG ngày 14/08/2015:

- + Số tiền vay: 732.900.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 36.044.268 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 36.044.268 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.

(7.2) Hợp đồng cho vay số 509-09.15/HĐTD/PHG ngày 30/09/2015:

- + Số tiền vay: 1.526.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 101.733.352 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 101.733.352 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.

(7.3) Hợp đồng cho vay số 510-09.15/HĐTD/PHG ngày 02/10/2015:

- + Số tiền vay: 1.526.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 101.733.352 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 101.733.352 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.

(7.4) Hợp đồng cho vay số 511-09.15/HĐTD/PHG ngày 30/09/2015:

- + Số tiền vay: 1.526.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay mua ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 101.733.352 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 101.733.352 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.

(7.5) Hợp đồng cho vay số 512-09.15/HĐTD/PHG ngày 01/10/2015:

- + Số tiền vay: 1.925.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: vay mua ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 157.786.888 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 157.786.888 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.

(7.6) Hợp đồng cho vay số 508-09.15/HĐTD/PHG ngày 01/10/2015:

- + Số tiền vay: 1.925.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: vay mua ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 157.786.888 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 157.786.888 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.

(7.7) Hợp đồng cho vay 595/2018/HĐTD/PHG/01 ngày 01/10/2018:

- + Số tiền vay: 369.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 156.342.256 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 125.592.256 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.

(8) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội với các thông tin như sau:

(8.1) Hợp đồng mua bán trong nước số B190528112 ngày 04/06/2019:

- + Loại tài sản: máy cắt nhiệt, điều khiển số CNC;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.830.400.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.334.666.670 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 457.600.008 đồng.

(8.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số C190529112 ngày 18/09/2019:

- + Loại tài sản: máy cắt đột liên hợp thủy lực;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 682.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 444.436.661 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 137.536.660 đồng.

(8.3) Hợp đồng cho thuê tài chính số B190631013 ngày 20/9/2019:

- + Loại tài sản: cầu thép;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 13.050.180.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 50 tháng;
- + Lãi suất: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 11.301.455.880 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.210.344.280 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - I

Số 17 Thái Tô, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	75.762.000.000	14.925.000.000	14.925.000.000	53.018.128.992	4.367.936.434	4.072.115.866	152.145.181.292				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	973.568.056	973.568.056				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.526.724.238	-	(3.368.965.650)	(842.241.412)				
Số dư cuối kỳ trước	75.762.000.000	14.925.000.000	14.925.000.000	55.544.853.230	4.367.936.434	1.676.718.272	152.276.507.936				
Số dư đầu năm nay	75.762.000.000	14.925.000.000	14.925.000.000	55.544.853.230	4.367.936.434	2.854.783.186	153.454.572.850				
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(771.399.079)	(771.399.079)				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	873.390.717	-	(873.390.717)	-				
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(4.817.324.170)	(4.817.324.170)				
Số dư cuối kỳ này	75.762.000.000	14.925.000.000	14.925.000.000	56.418.243.947	4.367.936.434	(3.607.330.780)	147.865.849.601				

(*) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 của Công ty theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ - CP ngày 24/06/2020 của Chính Phủ.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.854.783.186
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,59%	873.390.717
Lợi nhuận chưa phân phối	69,41%	1.981.392.469

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	41,10%	31.138.182.000	41,10%	31.138.182.000
Ông Vũ Công Nam	15,00%	11.363.660.000	15,00%	11.363.660.000
Các cổ đông khác	43,90%	33.260.158.000	43,90%	33.260.158.000
	100%	75.762.000.000	100%	75.762.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.762.000.000	75.762.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	75.762.000.000	75.762.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	75.762.000.000	75.762.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	276.165.500	276.165.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	276.165.500	276.165.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.576.200	7.576.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.418.243.947	55.544.853.230
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.367.936.434	4.367.936.434
	60.786.180.381	59.912.789.664

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở chính công ty từ năm 2003 đến 06/01/2053. Diện tích khu đất thuê là 9.868,8 m². Lô đất hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm.

- Công ty được giao đất tại 112 Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Khu tập thể cán bộ công nhân viên. Diện tích khu đất thuê là 3.700 m². Công ty nhận được Quyết định giao đất Số 266/UB do UBND tỉnh Hà Bắc (tỉnh cũ) cấp ngày 13/04/1991 và Quyết định số 71/UB do UBND tỉnh Hà Bắc cấp ngày 28/01/1992. Hiện lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị cơ khí Bắc Ninh (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) từ năm 2000 đến 10/2050. Diện tích khu đất thuê là 62.786,9 m². Lô đất hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Số 17 Lý Thái Tô, phường Suối Hoa,
thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Ngoại tệ các loại		<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		37.812,07	38.053,11
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		55.829.428.718	31.660.645.895
Doanh thu bảo hộ lao động		846.375.455	1.241.062.727
Doanh thu hoạt động xây lắp		239.932.327.567	177.857.985.573
Doanh thu khác		272.727.273	190.666.671
		<u>296.880.859.013</u>	<u>210.950.360.866</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		<u>112.714.181.155</u>	<u>101.147.150.551</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		54.258.828.451	29.208.660.297
Giá vốn của bảo hộ lao động đã bán		749.047.600	1.141.048.200
Giá vốn của hoạt động xây lắp		213.460.720.816	149.923.549.006
		<u>268.468.596.867</u>	<u>180.273.257.503</u>
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		<u>-</u>	<u>1.514.598.817</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		47.867.036	6.450.222
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		1.000.209.338	390.110.774
		<u>1.048.076.374</u>	<u>396.560.996</u>
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
		VND	VND
Lãi tiền vay		14.630.512.820	15.926.912.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		-	11.301.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		961.888.082	-
		<u>15.592.400.902</u>	<u>15.938.214.777</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.990.597	145.765.331
Chi phí nhân công	432.599.000	448.439.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.289.830	23.289.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.718.827	69.984.788
	552.598.254	687.479.049

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718.898.610	854.322.052
Chi phí nhân công	6.889.684.090	7.804.646.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	730.577.136	947.907.462
Thuế, phí, lệ phí	328.579.980	146.034.530
Chi phí dự phòng	71.159.582	221.159.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.425.854.171	2.850.277.769
Chi phí khác bằng tiền	634.950.073	256.056.915
	11.799.703.642	13.080.404.310

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	31.769.176	137.019.135
Thu nhập khác	93.523.000	95.638.000
	125.292.176	232.657.135

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	886.327.835	301.810.630
	886.327.835	301.810.630

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	754.600.063	1.298.412.728
Các khoản điều chỉnh tăng	6.875.395.645	325.810.630
- Chi phí không hợp lệ	-	325.810.630
- Lãi vay không được trừ theo ND 68/2020/ND-CP (*)	6.875.395.645	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.629.995.708	1.624.223.358
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.525.999.142	324.844.672
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này (*)	4.817.324.170	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.388.658.849	3.960.946.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(819.123.486)	(192.351.314)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.912.858.675	4.093.439.545

(*) Điều chỉnh các năm 2017, 2018, 2019, 2020 của Công ty theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/ND-CP ngày 24/06/2020 của Chính Phủ.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(771.399.079)	973.568.056
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(771.399.079)	973.568.056
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.576.200	7.576.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(102)	129

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.225.499.282	129.741.468.885
Chi phí nhân công	97.242.767.481	100.719.195.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.592.552.292	9.494.864.790
Chi phí dự phòng	71.159.582	221.159.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.597.809.900	48.912.103.066
Chi phí khác bằng tiền	963.530.053	9.212.888.133
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	241.693.318.590	298.301.679.538

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.365.435.450	-	10.249.758.909	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.173.620.538	(31.898.620.449)	250.943.073.944	(31.827.460.867)
Các khoản cho vay	10.300.000.000	-	-	-
	231.839.055.988	(31.898.620.449)	261.192.832.853	(31.827.460.867)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			397.133.808.228	420.946.743.655
Phải trả người bán, phải trả khác			167.450.516.962	151.498.043.635
Chi phí phải trả			3.337.576.044	3.825.578.711
			567.921.901.234	576.270.366.001

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.365.435.450	-	-	13.365.435.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.715.225.089	1.559.775.000	-	176.275.000.089
Các khoản cho vay	10.300.000.000	-	-	10.300.000.000
	<u>198.380.660.539</u>	<u>1.559.775.000</u>	<u>-</u>	<u>199.940.435.539</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.249.758.909	-	-	10.249.758.909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.327.814.556	1.787.798.521	-	219.115.613.077
	<u>227.577.573.465</u>	<u>1.787.798.521</u>	<u>-</u>	<u>229.365.371.986</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa,
thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	387.827.979.965	9.305.828.263	-	397.133.808.228
Phải trả người bán, phải trả khác	167.450.516.962	-	-	167.450.516.962
Chi phí phải trả	3.337.576.044	-	-	3.337.576.044
	558.616.072.971	9.305.828.263	-	567.921.901.234
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	409.653.279.032	11.293.464.623	-	420.946.743.655
Phải trả người bán, phải trả khác	151.498.043.635	-	-	151.498.043.635
Chi phí phải trả	3.825.578.711	-	-	3.825.578.711
	564.976.901.378	11.293.464.623	-	576.270.366.001

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	239.932.327.567	56.948.531.446	296.880.859.013
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26.471.606.751	1.940.655.395	28.412.262.146
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	7.674.294.360
Tài sản không phân bổ	-	-	894.219.160.120
Tổng tài sản	-	-	894.219.160.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	746.353.310.519
Tổng nợ phải trả	-	-	746.353.310.519

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn chiếm 40% vốn góp

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	112.714.181.155	101.147.150.551
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	112.714.181.155	101.147.150.551
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	-	1.514.598.817
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	1.514.598.817

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	26.930.538.851	75.301.507.852
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	26.930.538.851	75.301.507.852
Phải thu khác	77.493.504	77.493.504
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	77.493.504	77.493.504
Phải trả người bán ngắn hạn	-	2.268.885.171
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	2.268.885.171
Người mua trả tiền trước	76.562.214.838	61.839.391.581
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	76.562.214.838	61.839.391.581

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	169.455.000	172.313.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	930.846.000	889.700.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

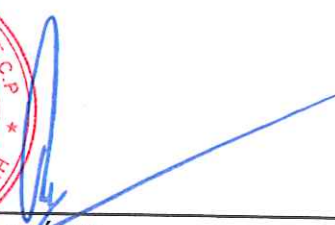
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Ngô Thị Lương
Người lập



Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

